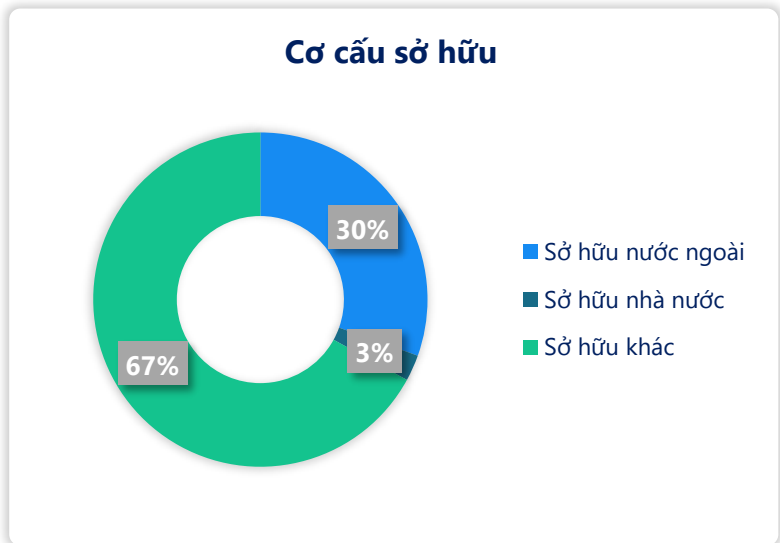
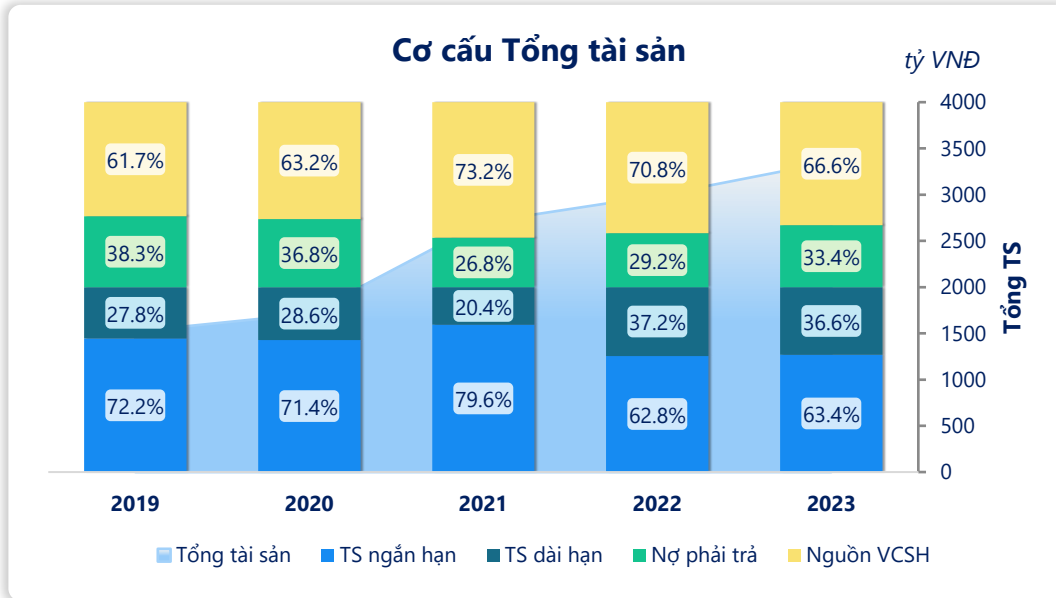


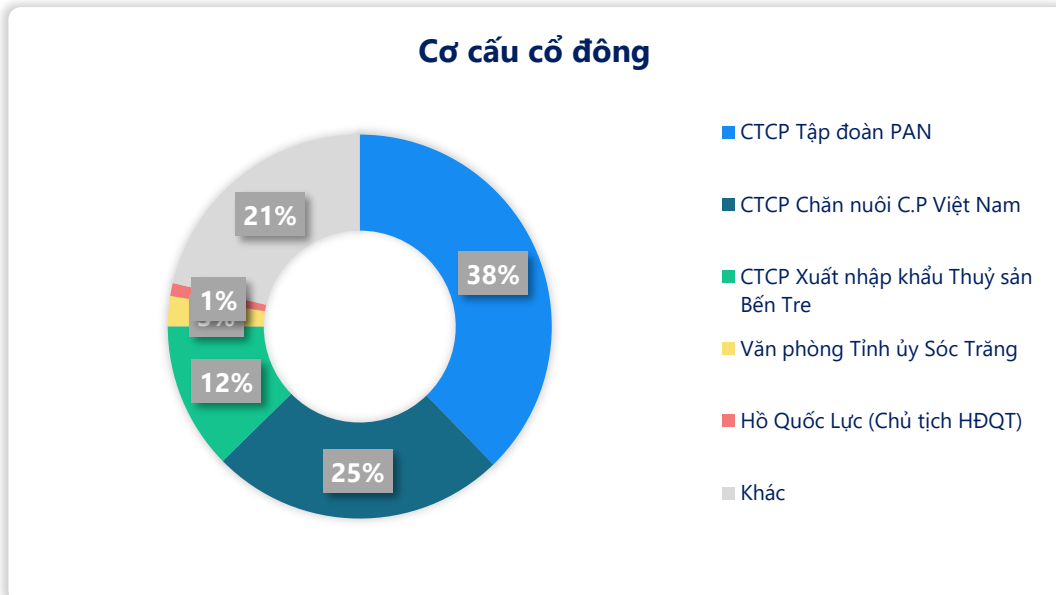
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	45,000			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	52,100			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	30,494			
SL cổ phiếu LH	65,388,889			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	38,680			
% sở hữu nước ngoài	30.5%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	2,234			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,943			
P/E	10.7			
EPS	4,221			
	YTD	1T	3T	6T
FMC	37.1%	-1.1%	-10.0%	0.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **FMC** năm 2023 tăng trưởng **12.3%** so với năm trước, đạt **3,356** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 66.6%, cao hơn nợ phải trả.

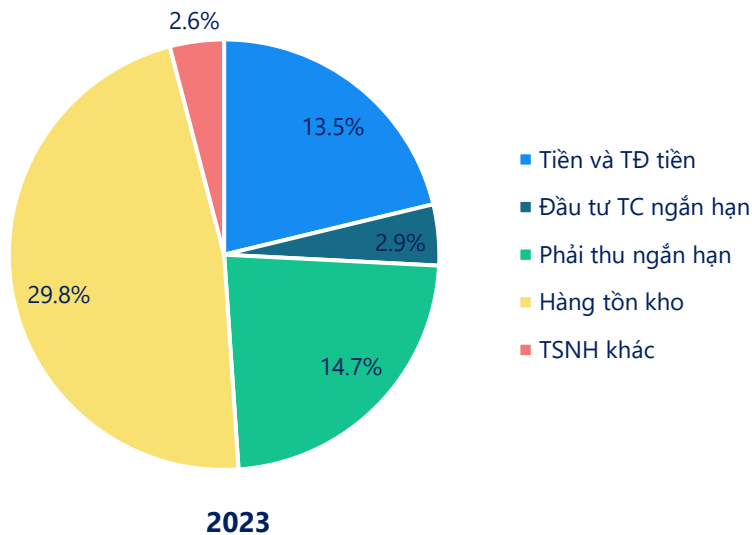
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



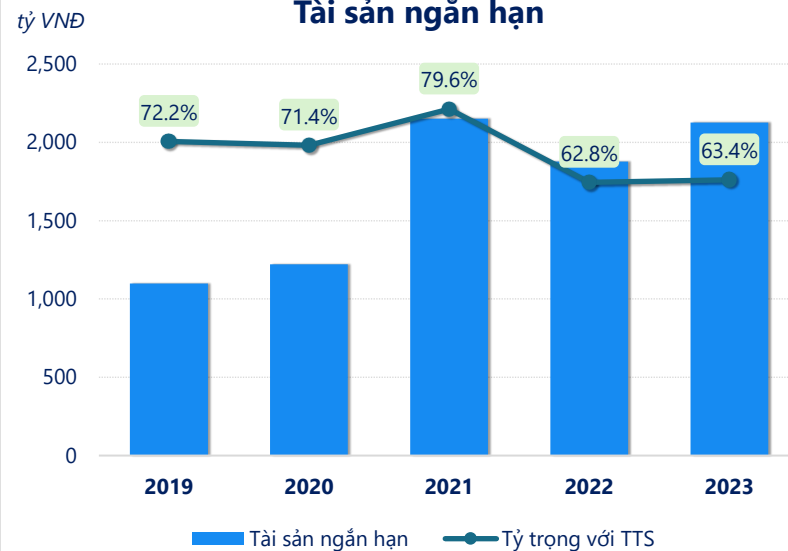
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **67.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 30.5% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 2.53%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn PAN** sở hữu **37.8%**, lớn thứ 2 là CTCP Chăn nuôi C.P Việt Nam nắm giữ 24.9% và đứng thứ 3 là CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre nắm giữ 12.4%.

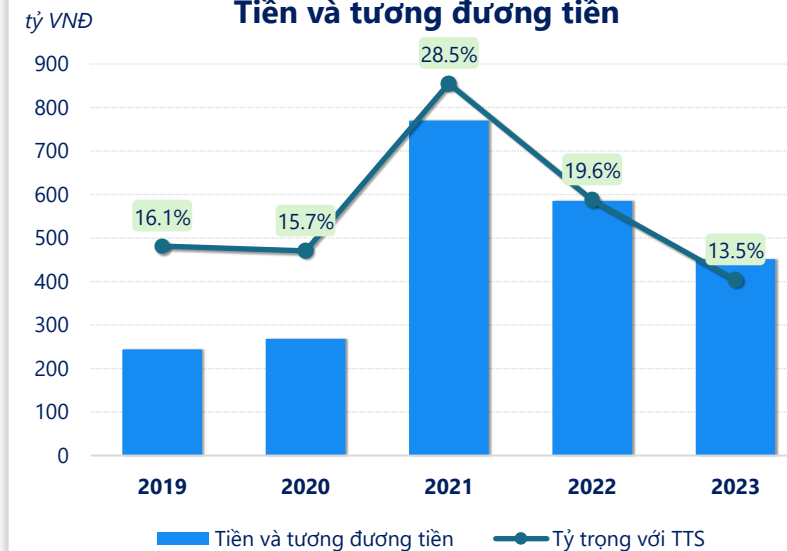
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



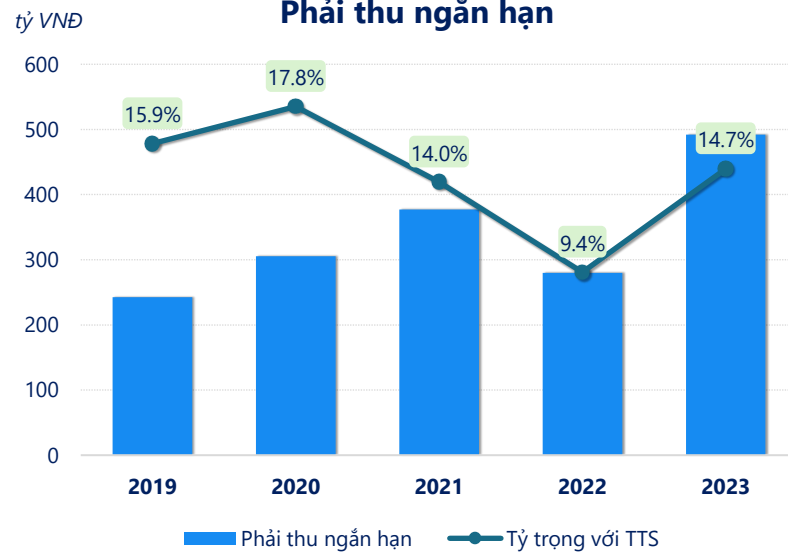
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của FMC đạt **2,127** tỷ đồng, tăng trưởng **13.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **63.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

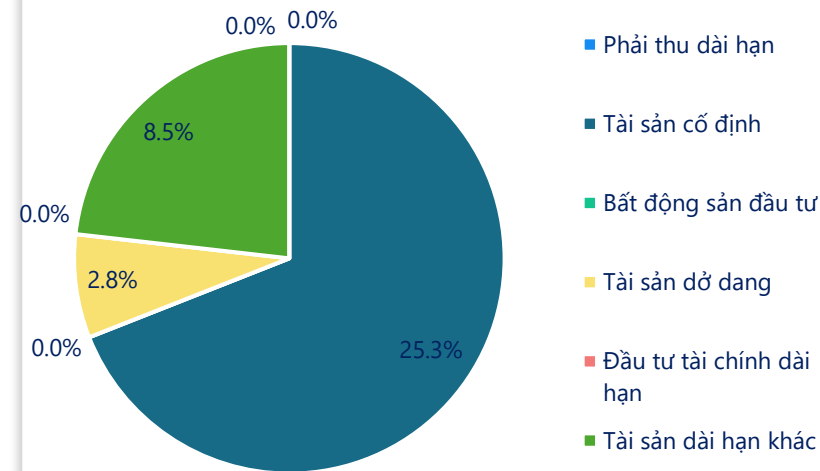
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

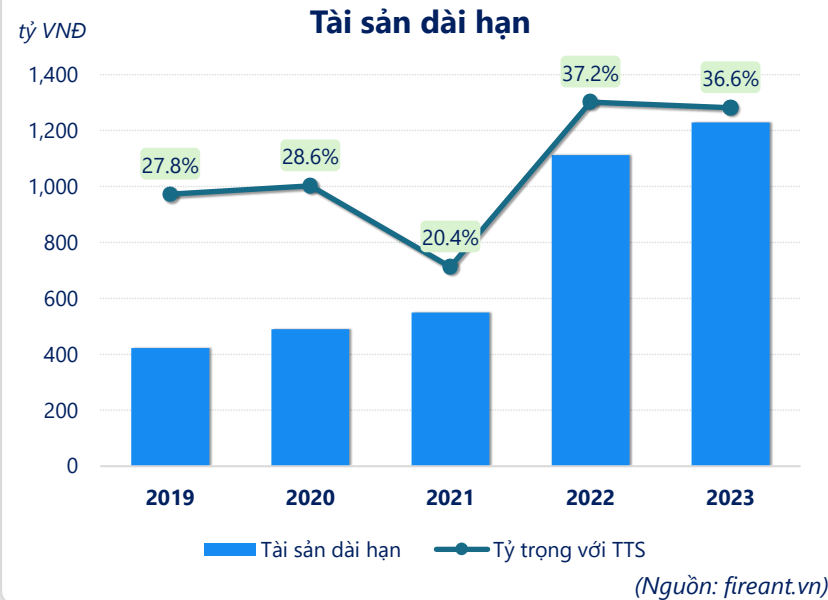
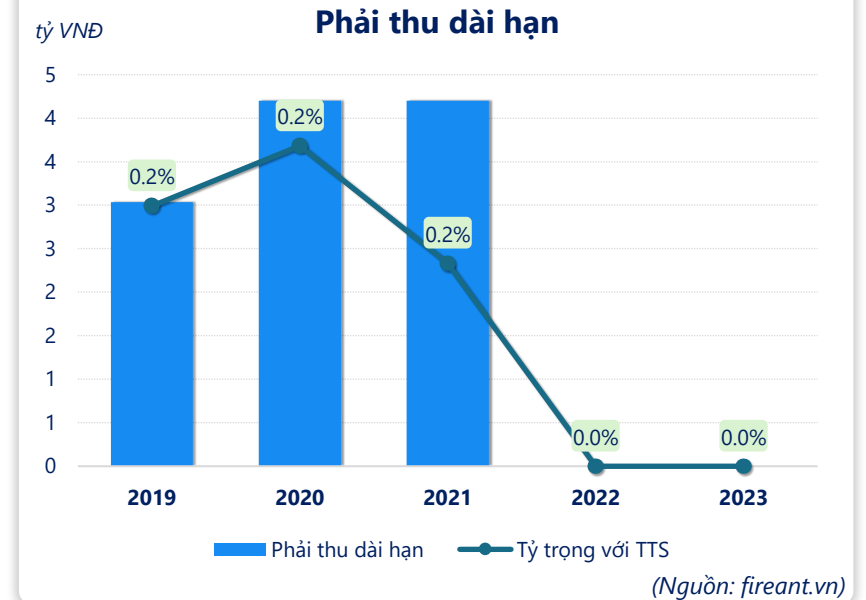
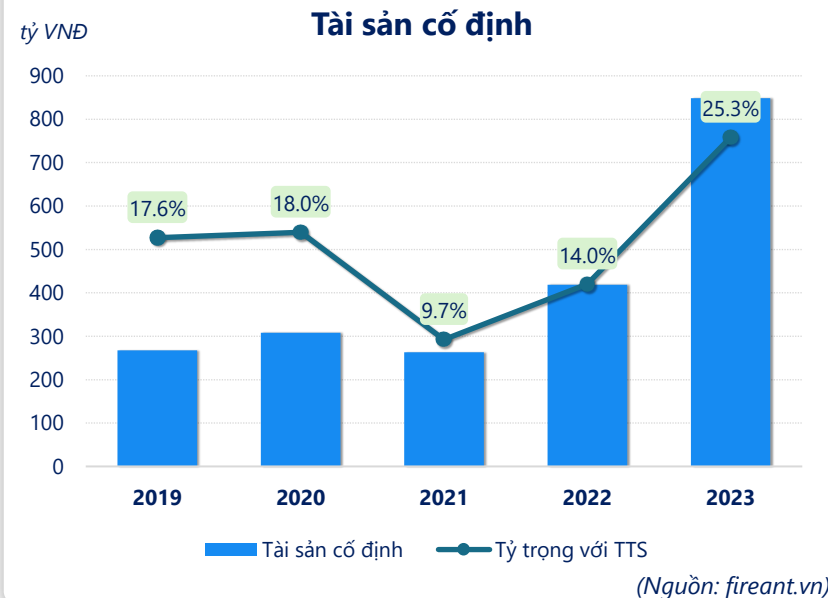
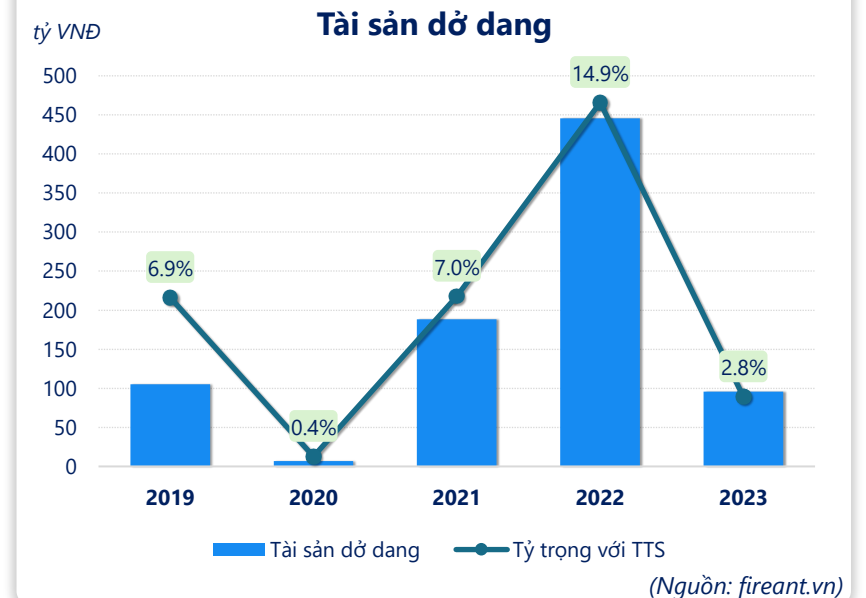


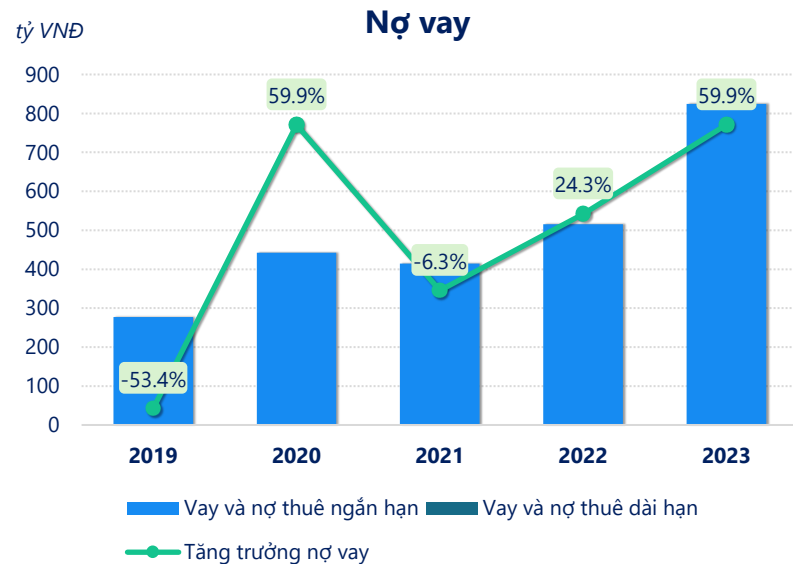
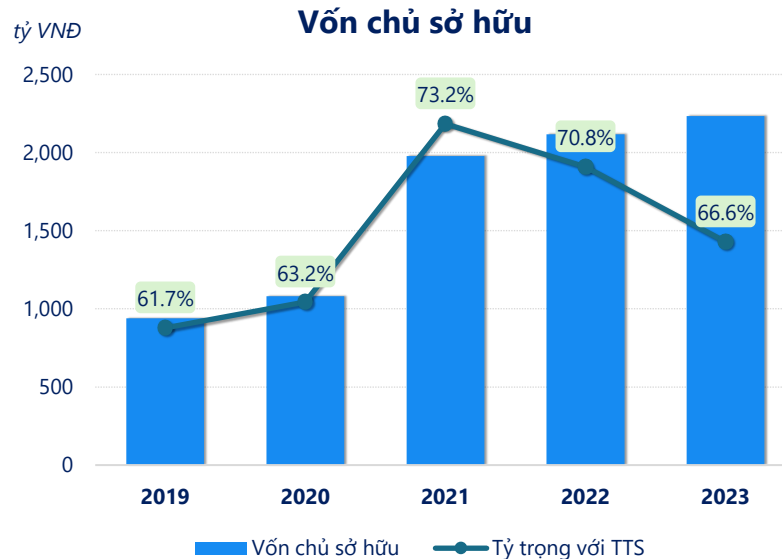
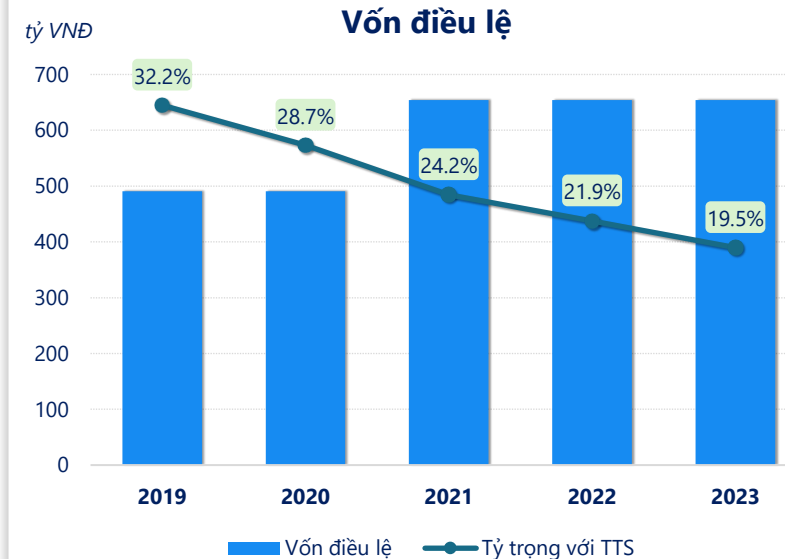
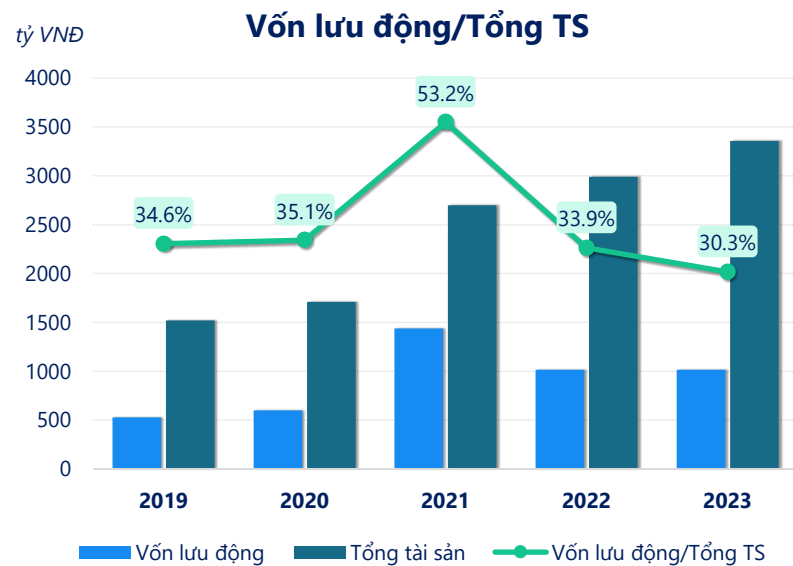
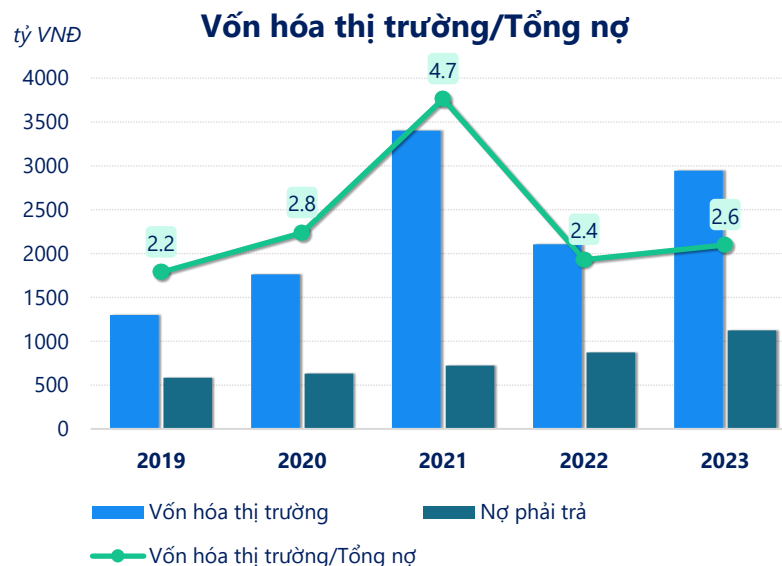
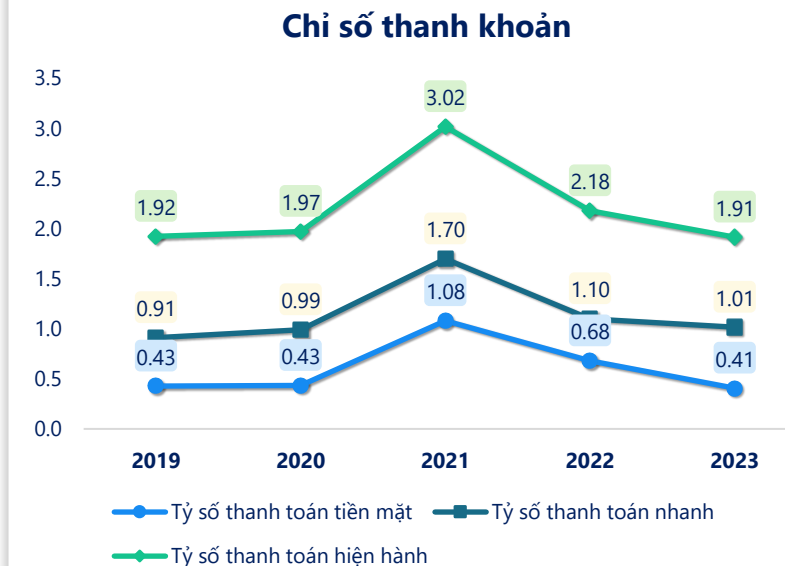
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **10.6%** so với năm trước và đạt **1,229** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **36.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.50%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,344	2,989	11.9%
Tài sản ngắn hạn	2,132	1,877	13.6%
Tiền và tương đương tiền	492	585	-15.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	274	11.1	2376%
Phải thu ngắn hạn	280	280	-0.1%
Hàng tồn kho	1,000	929	7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	86.4	71.7	20.5%
Tài sản dài hạn	1,212	1,112	9.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	848	419	103%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	78.9	446	-82.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	285	248	15.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,110	873	27.2%
Nợ ngắn hạn	1,100	863	27.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	824	515	59.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	94.4	82.9	13.8%
Nợ dài hạn	10.3	10.2	1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,234	2,116	5.6%
Vốn chủ sở hữu	2,234	2,116	5.6%
Vốn điều lệ	654	654	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,710	4,415	5,199	5,702	5,087
Giá vốn hàng bán	3,285	3,986	4,670	5,076	4,594
Lợi nhuận gộp	425	430	529	626	493
Doanh thu HĐTC	18.2	33.3	54.2	71.1	72.9
Chi phí TC	21.4	22.6	33.4	54.2	61.5
Chi phí lãi vay	16.7	13.9	14.5	17.3	28.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	118	147	197	226	122
Chi phí QLDN	69.1	57.7	67.3	92.5	79.0
LN thuần từ HĐKD	234	236	286	324	304
Lợi nhuận khác	1.70	0.39	3.19	4.61	0.96
LN trước thuế	236	237	289	328	305
Lợi nhuận sau thuế	230	226	287	321	302
LNST của CĐ cty mẹ	230	226	267	309	276

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	557	42.0	178	435	207
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-151	-60.8	-233	-515	-505
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-189	42.5	555	-101	163
Tiền đầu kỳ	26.6	244	268	770	585
Lưu chuyển tiền thuần	217	23.7	501	-181	-135
Ảnh hưởng tỷ giá	0.72	0.42	0.37	-3.48	1.22
Tiền cuối kỳ	244	268	770	585	452